

Nguyễn Công Trứ từ góc nhìn so sánh với Vương Dương Minh

Trần Nho Thìn*

Tóm tắt: Cho đến nay, hầu hết các nhà nghiên cứu đều đặt Nguyễn Công Trứ vào bối cảnh “quốc nội”. Đã đến lúc, để hình dung đầy đủ tầm vóc của nhân vật lịch sử đặc sắc này, chúng ta cần đặt Nguyễn Công Trứ vào bối cảnh quốc tế, ít nhất là bối cảnh Nho học Đông Á. Người đầu tiên nêu vấn đề như vậy là Vũ Đình Trác, với công trình “Triết lý chấp sinh Nguyễn Công Trứ” (1987). Ông nêu những điểm so sánh Nguyễn Công Trứ (1778-1858) với Vương Dương Minh (1472-1529), nhà tư tưởng Trung Quốc (đời Minh). Bài viết này lần đầu tiên thuật lại một cách cơ bản lịch sử nghiên cứu Vương Dương Minh ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX trở lại đây, đồng thời đi sâu tìm hiểu tư tưởng của Vương Dương Minh mà giới nghiên cứu quốc tế gọi là Dương Minh học, tìm một số điểm tương đồng cơ bản giữa tư tưởng Nguyễn Công Trứ và Dương Minh học. Để hiểu tầm vóc của tư tưởng Vương Dương Minh, bài viết này nói đến ảnh hưởng quan trọng của ông đối với giới sĩ phu Nhật Bản và cuộc cách mạng Duy Tân Minh Trị. Tư tưởng trí lương tri, tri hành hợp nhất và Tâm học Vương Dương Minh có thể nhận thấy trong các diễn ngôn của Nguyễn Công Trứ, trong các hoạt động không mệt mỏi dẫn đến thành công kể cả trong lĩnh vực quân sự, kinh tế. Nghiên cứu so sánh Nguyễn Công Trứ và Vương Dương Minh là một hướng tiếp cận mới, khẳng định tầm vóc lớn lao của ông trong lịch sử văn hóa và văn học Việt Nam.

Từ khóa: Nguyễn Công Trứ; Vương Dương Minh; Tâm học; thuyết tri hành hợp nhất; thuyết trí lương tri.

Ngày nhận: 08/6/2026; ngày chỉnh sửa: 30/6/2026; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.3.2>

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ vốn khá phong phú, từ năm 1928, công trình của Lê Thước đã bắt đầu nỗ lực khái quát về tư tưởng và thơ văn của tác giả đặc sắc và độc đáo này. Tuy vậy, điều chưa được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là xác

lập một ngữ cảnh rộng của văn hóa thế giới, ít ra là văn hóa khu vực, có khả năng giúp độc giả hiện đại hình dung tầm vóc lớn lao của Nguyễn Công Trứ - một nhà tư tưởng, một nhà hoạt động xã hội và một tác giả văn học. Cho đến nay, các góc nhìn quen thuộc từ Nho giáo, Lão Trang, Phật giáo vốn thường được vận dụng để đọc các tác giả văn học trung đại vẫn được áp dụng cho Nguyễn Công Trứ.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: thintnkv236@gmail.com

Độc lịch sử nghiên cứu Nguyễn Công Trứ, tôi nhận thấy có hai nhà nghiên cứu đã có ý thức vượt thoát ra ngoài góc nhìn trên để quan sát Nguyễn Công Trứ từ ngữ cảnh văn hóa thế giới có phần mới mẻ: Vũ Đình Trác (1988) và Phạm Vĩnh Cư (1995). Nghiên cứu của Phạm Vĩnh Cư mới ở dừng ở những quan sát bước đầu nên sau đây, tôi chỉ xin điểm lại những luận điểm chính của Vũ Đình Trác.

2. Vấn đề nghiên cứu so sánh Nguyễn Công Trứ với Vương học (Dương Minh học)

Trong luận án về Nguyễn Công Trứ, Hán Chương Vũ Đình Trác triển khai nghiên cứu Nguyễn Công Trứ trên nhiều bình diện, nhưng theo tôi, có ba vấn đề được đặt trên phạm vi so sánh khu vực Đông Á, đó là tâm học, tri hành hợp nhất và triết lý chấp sinh, liên hệ với tâm học Vương Dương Minh.

Đề mục nghiên cứu tri hành hợp nhất được đặt trong chương V “Triết lý Nho gia”, nhưng cách triển khai cho thấy Vũ Đình Trác nỗ lực soi rọi những nét đặc sắc của tư tưởng Nguyễn Công Trứ trong ngữ cảnh văn hóa so sánh. Ông viết: “Nguyễn Công Trứ là một nhà nho chân chính, cho nên nho đạo của ông đã có ứng dụng. Ông không bị những thành kiến, những cố chấp ràng buộc. Tôi nói bốn chữ “nhà nho chân chính” tức là nhìn Nguyễn Công Trứ như một nhà nho thuần túy, chưa bị ước thúc của Hán nho, chưa đi vào những phản bội của Tống nho và đã thoát khỏi vòng phù phiếm ngoại diện của Thanh nho. Ông chỉ là một phản ánh của Tiên nho, như Khổng tử. Để nhìn rõ những nét trung thực của tư tưởng ông, ta sẽ lần lượt phân tích ba đường lối hay chủ trương của ông, đó là tri hành hợp nhất, tình lý tương tham và động tĩnh song hành (Vũ Đình Trác 1988: 89). Nhận định về Hán

nho, Tống nho, Thanh nho là cả một câu chuyện lớn; ở đây tôi quan tâm đến ý tưởng so sánh Nguyễn Công Trứ với tư tưởng Vương Dương Minh như một nỗ lực đặt Nguyễn Công Trứ vào bối cảnh Đông Á. Tri hành hợp nhất và trí lương tri đều là thuyết của Vương Dương Minh, một nhà tư tưởng đề cao thực tiễn, có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản.

Trong chương VI – “Triết lý chấp sinh”, hai mục triết lý quân bình và triết lý toàn diện. Chấp sinh chỉ nhân sinh quan, thế giới quan có thể kết hợp cả hai thái cực tương như không thể. Vũ Đình Trác giải thích hai chữ chấp sinh được ông lấy từ sách *Trung Dung Chấp kỳ lưỡng đoan* 執其两端; từ *Kinh Thư, Đại vũ mô, Doãn chấp quyết trung* 允執厥中 *Doãn chấp quyết trung* là hạt nhân của đạo Nho. Điện Trung Hòa trong Cổ cung Bắc Kinh có treo một bức hoành phi 4 chữ *Doãn chấp quyết trung* là ngự bút của vua Càn Long.

Hầu hết các khái quát của Vũ Đình Trác trong sách *Triết lý chấp sinh Nguyễn Công Trứ* nhấn mạnh vào sự kết hợp hai cực mâu thuẫn, điều này đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập (Lê Thuộc 1928: 393; Trương Chính 1983: 759; Nguyễn Lộc 1999: 497). Nhưng tôi đặc biệt chú ý đến một khái quát ở sách này là vấn đề trí lương tri, tri hành hợp nhất. Vũ Đình Trác viết về Nguyễn Công Trứ: “Ông đã đi vào Vương học và đã thể hiện được tận nghĩa của lý thuyết trí lương tri và tri hành hợp nhất” (Vũ Đình Trác 1988: 91). Các vấn đề cần làm rõ từ nhận xét của Vũ Đình Trác chính là: Vương học là gì? Cụ thể các lý thuyết trí lương tri và tri hành hợp nhất có nội dung gì? Phương pháp nghiên cứu Nguyễn Công Trứ bằng việc so sánh với Vương học có thể đem lại kết quả mới gì?

3. Vương học là gì? Các nội dung chính của thuyết trí lương tri và tri hành hợp nhất

3.1. Vương học

Còn gọi là Dương Minh học, là học thuyết do Vương Dương Minh (Vương Thủ Nhân) (1472-1529) thời Minh sáng lập. Trên thế giới, có nhiều nghiên cứu về Vương học. Ở Việt Nam trong thế kỷ XX, có một số nghiên cứu và dịch thuật quan trọng sau:

Trên *Nam Phong*, các số 108 và 109 (năm 1926) đã xuất hiện biên khảo của Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục về Vương Dương Minh. Trong bài “Lịch sử Vương Dương Minh”, Nguyễn Đôn Phục đã đưa thông tin về ảnh hưởng của học thuyết Vương Dương Minh như sau: “Trong cõi nước Tàu, học thuyết tiên sinh tuy có ảnh hưởng sâu xa, nhưng cũng không lấy gì làm ảnh hưởng to cho lắm. Duy học thuyết tiên sinh lại thịnh hành ở bên cõi nước Nhật Bản; trong nước Nhật Bản vẫn có một học phái, gọi là Dương Minh học phái; phái ấy là phái nhà nho, chân chính thực học... Các người anh kiệt về hội Duy Tân trước sau khoảng gần trăm năm nay, quá nửa là ở trong Dương Minh học phái mà ra. Phái sĩ phu trong nước Nhật Bản đã có câu “Nhất sinh đề thủ bá Dương Minh” thì tôn tín học thuyết Dương Minh là biết dường nào. Thậm chí nghề viết chữ của người Nhật Bản, cũng phần nhiều học viết như lối Dương Minh, tưởng cũng là do sùng bá nhân phẩm Dương Minh, học thuyết Dương Minh mà ra vậy. Lối chữ Dương Minh thì thường viết liền nét, thường có khi một dòng chỉ có một nét, trông như hình mây khói long xà...” (Nguyễn Đôn Phục 1926a: 143). Đồng thời, Nguyễn Đôn Phục bày tỏ cảm thán tiếc nuối về việc ở Việt Nam ít người biết đến học thuyết Vương Dương Minh.

Trên tuần báo *Trung Bắc chủ nhật*, Quán Chi đã công bố từ số 86 ngày 9/11/1941 đến số 158, ngày 23/5/1943 khảo luận nhan đề

“Triết lý của một người cổ học để làm ông thánh - Vương Dương Minh”, trong đó đề cập đến tiểu sử Vương Dương Minh, tư tưởng của ông; sự truyền bá và ảnh hưởng của Vương Dương Minh sang Nhật Bản; trình bày lược truyện về Chu Thuần Thủy, người đã có công truyền bá Vương học sang Nhật Bản, học thuyết đã góp phần thành công cho cuộc Duy Tân Minh Trị Nhật Bản, với sự tiếc nuối vì họ Chu từng sống 12 năm ở Hội An dưới thời chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) nhưng không được chúa tôi đánh giá đúng mà trọng dụng, cuối cùng họ Chu đã qua Nhật Bản.

Trần Trọng Kim trong công trình *Nho giáo* (2003); xuất bản lần đầu 1930-1932, tái bản nhiều lần, ở Thiên XVIII “Nho giáo đời Minh”, đã dành một phần dung lượng để trình bày về Vương Dương Minh. Phan Văn Hùm công bố công trình *Vương Dương Minh (Thân thế và học thuyết)* (1944). Nguyễn Hiến Lê trong chương “Vương Dương Minh, một người rất đa tài đã đạt được mục đích là học để làm thánh” của cuốn *Guang danh nhân* (2012; xuất bản lần đầu năm 1959) cũng giới thiệu khá đầy đủ về nhân vật này. Trần Trọng Kim còn có chuyên khảo *Vương Dương Minh* (1960). Phan Bội Châu trong *Khổng học đăng* (1998; xuất bản lần đầu năm 1957) đã dành phần “Khổng học viễn phái”, Chương IV “Khổng học phái triều Minh” để bàn về Vương Dương Minh.

3.2. Nội dung chính của Vương học

3.2.1. Bối cảnh xuất hiện của Vương học

Tổng nho (hay còn được gọi là Tân nho giáo, Neo-Confucianism) đạt đến đỉnh cao ở thế kỷ XI; Trình Di (Trình Y Xuyên, 1033-1101) và Chu Hy (Chu Hối Am, 1130-1200) thống trị học thuật Nho giáo ở thế kỷ XII nhưng đến thế kỷ XV, thời đại của Vương Dương Minh, lại suy giảm. Lý học Tống nho nhắm vào tìm hiểu bản chất sự vật,

nhưng thông qua việc chú giải kinh điển thánh hiền, xem ở thế giới kinh điển này hàm chứa đầy đủ các bài học cho cuộc sống, dần biến thành học vẹt, tầm chương trích cú, biến thành môn nghiên cứu ngữ văn học và cái học khoa cử. Năm 1313, công trình chú giải kinh điển của Trình Di và Chu Hy được coi là các học thuyết chính thống; đến 1415, bộ sách *Tứ thư đại truyện* và *Ngũ kinh đại truyện* được công nhận là nền tảng cho khoa cử. “Triết học Trình Chu, do mất đi sức mạnh đạo đức nó có từ ban đầu, đã biến thành một môn học thuần túy kinh viện. Với một triết học có tính chất là một kênh duy nhất đưa đến hoạn đồ và thành công cá nhân thì tinh thần phê phán, tư tưởng sáng tạo, mục đích đạo đức và sinh khí dần biến mất” (Chan 1963: xx). Lục Cửu Uyên, bậc tiền bối của Vương Dương Minh, đã tranh luận, phê phán cái học tầm chương trích cú của Chu Hy. “Lục Cửu Uyên đòi Nam Tống đã phát hiện nguy cơ của xu hướng vụn vặt và giáo điều trong Lý học, đề xuất “Vũ trụ chính là Tâm ta, tâm ta chính là vũ trụ, đã thành công trong việc mở ra con đường ngoại hóa, từ tâm ta hướng ra vũ trụ. Học thuyết lương tri của Dương Minh có hô ứng xa xôi với tư tưởng trên, đề xướng giản dị, phản đối sự chi li, và nhấn mạnh rằng mọi người đều có lương tri, thành đạt con đường của thánh nhân” (Chèng 2015: 38). Năm 1175 trong cuộc tranh luận ở chùa Nga Hồ với Chu Hy, Lục Cửu Uyên đọc hai câu thơ “*Dị giản công phu chung cửu đại/ Chi ly sự nghiệp cánh phù trầm*” (Công phu giản dị rồi lâu dài to lớn/ Sự nghiệp chi ly rốt cuộc lại nổi chìm) (Phùng Hữu Lan 2007: 641).

Việc vận dụng tri thức về Vương Dương Minh để đọc tư tưởng Nguyễn Công Trứ chỉ bắt đầu với nghiên cứu của Vũ Đình Trác. Vậy trước hết, chúng ta tìm hiểu qua các khái quát của giới nghiên cứu về Vương Dương Minh có thể vận dụng cho nghiên cứu Nguyễn Công Trứ. Vương Dương Minh chính thức xác lập thuyết trí lương tri vào

năm 1520 (Minh, Chính Đức thứ 15). Trí là đến, lương tri là phần thiên lương tốt đẹp của con người, không học mà có, Mạnh Tử diễn đạt điều này bằng khái niệm tứ đoan. Nâng hay mở rộng lương tri tức tâm tốt đẹp đến cực hạn, đó là trí lương tri. Cobzev viết trí lương tri là “đưa tư tưởng tốt đẹp đến tận cùng” (Cobzev 1983: 6-7).

Phan Bội Châu bàn về tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh trong sách *Khổng học đấng*. Phan Bội Châu viết: “Xưa nay các nhà học hay chia tri và hành làm hai đường (trí tri và lực hành), đến thầy Dương Minh mới xướng thuyết “tri hành hợp nhất”. Thầy nói rằng: “Hễ tri lúc nào tức là hành lúc ấy. Duy có hành mới chứng nghiệm được tri; nếu không tri, lấy gì mà hành? Nếu không hành lấy gì gọi bằng tri?” Để thuyết minh, Vương Dương Minh lấy một câu từ sách *Đại học*: “Như hiếu hảo sắc, như ố ác xú” (như thích sắc đẹp, như ghét xú uế). “Tỷ như thấy sắc đẹp mà biết nó là sắc đẹp, đó là “tri”; nhưng ở trong lúc thấy sắc đẹp tức khắc đã ham liền, đó là “hành”. Giả sử thấy sắc tốt mà không ham, nghe ác xú mà không ghét, là vì không biết đẹp, không biết thúi, dù chứng được không “tri” thời không “hành”. Chứ như biết đẹp thời hiếu ngay, biết xấu thời ố ngay, chẳng phải là tri hành cặp với nhau hay sao... Xem đoạn thí dụ trên ấy, thời thuyết “tri hành hợp nhất”, chúng ta quyết phải thừa nhận” (Phan Bội Châu 1998: 890-891).

Trên *Nam Phong* số 109, tháng 9/1926, Nguyễn Đôn Phục công bố bài “Học thuyết Vương Dương Minh”. Theo Vương Dương Minh, tri và hành là hai mặt không tách rời của đạo sống. Ông phê phán lối học tầm chương trích cú, nệ sách vở từ chương “ví như khi đói đối với đồ ăn, vì cầu no mà thôi; khi ốm đối với vị thuốc vì cầu khỏi mà thôi; khi tối đối với ngọn đèn, vì cầu sáng mà thôi; khi mỏi mệt đối với cái gậy, vì cầu đi mà thôi, há từng có cái tệ chỉ đọc lấy cho khỏe, nhớ lấy cho nhiều, giảng suông bàn

hảo, để giúp cho lỗ tai cửa miệng đó thay” (Nguyễn Đôn Phục 1926: 245). Có người hỏi Vương Dương Minh về tri thành hợp nhất, ông trả lời “Trông thấy cái hảo sắc thuộc về tri, hiểu cái hảo sắc thuộc về hành, chỉ là lúc trông thấy cái hảo sắc đã tự nhiên hiểu ngay, không phải là trông thấy hảo sắc rồi sau lại lập cái tâm nữa để hiểu. Người thấy cái ác xú thuộc về tri, ó (ghét) cái ác xú thuộc về hành; chỉ là lúc người thấy ác xú đã tự nhiên ó ngay, không phải là người thấy ác xú rồi sau mới lập cái tâm nữa để ó” (Nguyễn Đôn Phục 1926: 236).

Theo Trần Trọng Kim, học thuyết của Vương Dương Minh là tri hành hợp nhất và trí lương tri, cả hai đều có gốc ở tâm học. “Cái sinh ý của trời đất đối với cái hoa cái cỏ cũng như nhau cả, không có phân ra thiện ác. Nhưng mình thích xem hoa, thì cho hoa là thiện, cho cỏ là ác; đến như muốn dùng cỏ, thì lại cho cỏ là thiện. Cái thiện ác ấy đều bởi lòng hiếu ó của mình mà sinh ra” - Thế thì không có thiện, không có ác hay sao? - Rằng “Không có thiện, không có ác, là cái thể tĩnh của lý; có thiện có ác là cái thể động của khí”. Trần Trọng Kim (1960: 32) giải thích: “Thiện với ác vốn không phải là hai vật có sẵn. Nguyên chỉ có một cái tâm mà thôi, cái tâm thuần hồ thiên lý là thiện, nếu có cái tư dục che lấp đi thì thành ra ác. Thiên lý là bản thể của tâm, tức là cái của trời phú cho, như là nói: Thiên mệnh chi vị tính. Nhân dục là cái lòng hiếu tài, hiếu sắc, hiếu lợi, hiếu danh v.v.. Bởi những lòng ấy cho nên cái tâm của ta mất cái chính mà thành ra thiên lệch”.

Thuyết tri hành hợp nhất chỉ ra sự sai lầm của việc tách biệt tri và hành: “Người đời nay học vấn, nhân vì đã phân tri hành ra làm hai việc, cho nên khi có một cái niệm phát động, tuy là bất thiện, nhưng bởi chưa thi hành, nên không tìm cách ngăn cấm. Ta nói cái thuyết tri hành hợp nhất, chính là để người ta hiểu được chỗ nhất niệm phát động, tức là hành rồi. Hễ chỗ phát động có điều

bất thiện thì đem điều bất thiện đó trừ bỏ ngay đi” (Trần Trọng Kim 1960: 37). Lấy ví dụ minh họa cho quan niệm một ý niệm nảy sinh tức là hành rồi, Vương Dương Minh viết: “Thấy cái sắc đẹp là thuộc về tri, muốn cái sắc đẹp là thuộc về hành. Khi thấy cái sắc đẹp thì đã thích rồi, chứ không phải thấy rồi sau mới lập tâm để thích; khi người thấy hơi thôi thì, đã ghét rồi, chứ không phải là người thấy rồi sau mới lập tâm để ghét...” (Trần Trọng Kim 1960: 38).

Về thuyết tri hành hợp nhất, Trần Trọng Kim dẫn lời Vương Dương Minh: “Muốn hiểu cái thuyết tri hành hợp nhất, trước hết phải biết cái tông chỉ sự lập ngôn của ta, người đời nay học vấn, nhân vì đã phân tri hành ra làm hai việc, cho nên khi có một cái niệm phát động, tuy là bất thiện, nhưng bởi chưa thi hành, thì không tìm cách ngăn cấm. Ta nói cái thuyết tri hành hợp nhất, chính là để người ta hiểu được chỗ nhất niệm phát động, tức là hành rồi. Hễ chỗ phát động có điều bất thiện, thì đem điều bất thiện ấy trừ bỏ ngay đi, cốt bỏ đến chỗ căn rễ, khiến cái niệm bất thiện không tiềm phục ở trong bụng” (Trần Trọng Kim 1960: 38).

Đánh giá về sự tiến bộ của thuyết tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh, trước hết ta phải hiểu rõ Tổng nho mà Vương Dương Minh đã phản biện. Tổng nho tồn tại khoảng 500 năm, đem lại nhiều điều tích cực cho việc trau dồi nhân cách sĩ phu Trung Quốc, nhưng cũng gây nên một số tai hại. Chu Hy (tức Chu Hối Am, Chu Tử) đưa ra thuyết cùng lý, nhưng cùng lý ở đây chỉ sự nghiên cứu xem xét đến cạn kiệt lý lẽ trong sách vở thánh hiền chứ không phải nghiên cứu thực tiễn sinh động. “Muốn cùng lý chỉ cốt đọc sách, theo sách. Một lời nói gì của thánh hiền đều là khuôn vàng thước ngọc, đúng cho muôn đời, phạm những việc hay lẽ phải ở đời, trong thánh kinh hiền truyện đã có đủ cả. Cho đến cái lý tự nhiên cũng nằm sẵn ở trong đấy nữa. Hèn nào cụ ra công chú thích *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, làm

sách giáo khoa độc nhất cho đời sau... Cái thuyết “cùng lý ở sự đọc sách” mà chỉ là sách kinh truyện thánh hiền, thật là trói chặt tư tưởng người ta, giam vào một khu vực chật hẹp, không có lối nào phát đạt tấn tới được. Phải biết sự lý ở đời bao la vô cùng, mà sách vở chỉ biên chép được điều có hạn... Tổng nhô rất mực thủ cựu, chỉ ôm giữ những khuôn mẫu lễ lối đã lập thành, đã có sẵn, không chịu sự đổi mới sửa cũ. Lại còn vẽ vờ thêm cách nghiêm khắc vào lễ lối cũ, để giam hãm người ta vào tròng. Bọn chuyên quyền lợi dụng ngay cái lối học ấy kèm chế người ta cho dễ. Cái độc khoa cử từ chương và gia đình áp chế cũng vì đó mà ra” (Quán Chi 1943a: 32-33). “Sự khác biệt triết đề giữa Vương Dương Minh và các bậc tiền bối của ông là trong khi họ xem tri và hành là hai điều khác biệt thì ông nhận diện chúng là một. Chẳng hạn Chu Hy nói rõ ràng là xét về thời gian, tri có trước hành mặc dù xét về giá trị thì hành quan trọng hơn. Trái lại, Vương Dương Minh viết: “Tôi đã nói rằng tri định hướng cho hành, hành là nỗ lực của tri, và tri là bắt đầu của hành, hành là sự hoàn thành của tri”. Các chữ bắt đầu và hoàn thành có thể gợi đến trật tự thời gian, nên Vương Dương Minh đã cẩn thận thêm rằng tri và hành không thể tách rời (...). Học thuyết này là thành tựu triết học cao nhất của ông. Nó đạt được vào lứa tuổi 50, sau nhiều năm chống lại các cuộc nổi dậy và những kẻ thù chính trị của ông. Nó là sản phẩm của trải nghiệm đau đớn và qua sự tự vấn nội tâm. Như chính ông nói, nó được hình thành qua hàng trăm cái chết và hàng ngàn nỗi khổ. Nó không phải là sự kết hợp của cái học trí tri của sách *Đại học* với học thuyết về lương tri của Mạnh tử” (Chan 1963: xxxv-xxxvi). Cùng thời với Chu Tử, Lục Tượng Sơn (Lục Cửu Uyên) lập thuyết phản biện Chu Tử và công cuộc phản biện này được Vương Dương Minh tiếp tục sâu sắc hơn. Triết lý về hành động của Nguyễn Công Trứ cũng có những điểm tương đồng

với thuyết tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh: Nó chủ yếu là kết quả của các trải nghiệm sống khác nhau chứ không đến từ sách vở.

Lục Tượng Sơn thường lấy hai chữ “vũ” và “trụ” để hình dung tâm học của mình. *Vũ trụ tiện thị ngô tâm, ngô tâm tức thị vũ trụ*. Người ta kể năm 13 tuổi, Lục Tượng Sơn đọc sách thấy giải thích “vũ trụ” “*Tứ phương thượng hạ viết vũ, vãng cổ lai kim viết trụ*” (Bốn phương trên dưới là vũ, từ xưa đến nay là trụ). Ông tỉnh ngộ, cầm bút viết: “*Vũ trụ nội sự nãi kỷ phận nội sự, kỷ phận nội sự nãi vũ trụ nội sự*” (Việc trong vũ trụ là việc trong chức phận mình, việc trong chức phận mình là việc trong vũ trụ) (Trần Trọng Kim 2003: 463). Ông đồng nhất ý thức chủ quan (ngô tâm) và thế giới khách quan (vũ trụ), xóa bỏ việc phân biệt chủ quan, khách quan; vật trong thế giới khách quan cũng là vật trong tâm ta; từ đó, đề cao tính năng động, sáng tạo của chủ thể.

Nhà nghiên cứu Quán Chi đã cắt nghĩa rõ ràng, sáng sủa hơn cả về thuyết trí lương tri. Bằng cách trích dẫn những diễn ngôn tiêu biểu của Vương Dương Minh, ông giúp ta tiếp cận được tư tưởng đạo đức - chính trị thực tiễn, nhân bản của Vương Dương Minh: “Lòng thị phi của con người ta, chẳng cần nghĩ mà biết, chẳng cần học mà hay, ấy là lương tri đấy. Lương tri ở tâm người ta, ai ai cũng có, không phân cách bậc thánh người ngu, thiên hạ cổ kim đều giống như nhau. Bực quân tử ở đời chỉ chăm chăm làm sao cho lương tri mình đến nơi, thì tự nhiên có thể chung lẽ thị phi, đồng lòng hiếu ố, coi người như thân mình, coi nước như thân mình và coi hết cả trời đất muôn vật như nhất thể, lúc ấy cầu cho thiên hạ đừng trị cũng chẳng được nào! Sở dĩ người xưa thấy điều thiện xem như tự mình làm ra, thấy điều ác xem như tự mình mắc phải, xem dân đói khát chìm đắm không khác gì mình đói khát chìm đắm; có một người nào chẳng được yên sở, cũng xem như mình đẩy người

ta xuống ngồi rãnh, nào phải cố làm ra như thế để cho thiên hạ tin mình đâu. Chẳng qua cốt làm đến nơi lương tri mình, để tìm lấy sự vui lòng hả dạ cho mình mà thôi. Đồi sau, cái học lương tri không được giảng minh, thành ra người trong thiên hạ, bên ngoài mượn cái danh nhân nghĩa, bên trong làm cái thực tư lợi; khéo lấy miệng lưỡi a dua thói tục, giả đồ nét na cầu lấy tiếng tăm, che lấp điều hay của người để vơ lấy cái giỏi về mình, xoi bói (xoi mối) việc tư của người để ngầm tỏ ra mình thẳng; hung hăng ganh lấy phần hơn mà dám bảo rằng làm theo điều nghĩa, nham hiểm lật nhau từng miếng mà dám bảo rằng không ưa thói gian; ghen hiềm ghét hiềm, mà tự cho thế là chung lẽ thị phi, cần rõ luân tuồng, mà tự cho thế là đồng lòng hiếu ố... Dương Minh này nhờ linh tính trời cho, ngẫu nhiên thấy được cái học lương tri, tin rằng tất phải theo đó rồi sau thiên hạ mới bình trị. Cho nên mỗi khi thấy cảnh khổ dân ta đắm chìm, tôi thấy trong lòng buồn bã đau đớn, quên hẳn mình bất tài, chỉ lo nghĩ đem cái học lương tri ấy ra để cứu vớt dân, thật cũng là không biết tự lượng vậy” (Quán Chi 1943c: 26-27).

Xin giải thích một vài điểm trong diễn ngôn của Vương Dương Minh. Lương tri, hay thiên lý, là cái bản nguyên đạo đức tốt đẹp của con người, hễ làm người thì ai cũng có. Điều này đã được Mạnh Tử nói đến bằng khái niệm “tứ đoan” (bốn đầu mối): Đã là con người, ai cũng có lòng trắc ẩn (trắc ẩn chi tâm), xấu hổ trước cái ác (tu ô chi tâm), sự nhường nhịn (từ nhượng chi tâm), biết phân biệt phải trái (thị phi chi tâm). Cái lương tri, thiên lý này là bản tính tự nhiên, nhi nhiên, không phải học tập mà có. Nếu giữ được cái bản nguyên đó, giữ gìn như chiếc gương luôn lau sáng, phát huy cao độ, tận độ, đến độ (nghĩa của trí là đến), khuếch trương lương tri đến nơi đến chốn thì người ta có thể thành thánh nhân, làm nên những sự nghiệp có ích cho nhân quần, xã hội. Trí lương tri gắn liền với tri hành hợp nhất.

Quán Chi viết: “Cái đạo trí lương tri của Dương Minh, cốt tử ở chỗ biết thực hành những điều yêu lành, ghét dữ, bỏ dở, chuộng hay. Mà công phu quan hệ là ở lòng thành thực, cũng như ta nói theo giọng đời nay là can đảm, quả quyết hay sốt sắng cũng thế. Ví dụ một người có cái lương tri hiểu biết rằng làm việc này, việc kia là có ích cho nhân quần, xã hội đấy, nhưng chỉ bản suông nói phiếm, có thể thực hành mà không đem ra thực hành, không thiết tha sốt sắng làm những việc mà ý mình đã đề tới, thế là chưa trí lương tri. Cái lương tri ấy còn bị che lấp bởi những cái tư tâm vọng niệm, đại khái như tính toán việc làm đó có lợi riêng gì cho mình hoặc ham sống sợ chết chẳng hạn; ấy là cái lương tri chưa mở mang sáng suốt đến chỗ cùng cực vậy” (Quán Chi 1943b: 26).

Tâm học của Vương Dương Minh: “Học là để biết rõ các sự vật mà thù ứng cho hợp thiên lý, tức là hợp với chân lý. Sự biết ấy do ở cái tâm của người ta, hễ cái tâm đã sáng thì lo gì vật đến mà không soi rõ được. Vậy nên cái công phu của sự học cốt ở sự làm cho sáng cái tâm” (Trần Trọng Kim 2003: 533). Nói bằng ngôn ngữ triết học hiện đại, đề cao *tâm* tức đề cao tính năng động, sáng tạo, tưởng tượng của chủ thể, không lệ thuộc vào các nguyên lý có sẵn. Trần Trọng Kim (2003: 536) lý giải: “Thời bấy giờ Nho học rất thịnh, nhưng chỉ thịnh về đường tử chương, học giả đều đua nhau giống ruồi ở chỗ hư văn, chải chuốt ở chỗ lời nói cho đẹp để cầu lấy danh lợi, chứ không có mấy người thực tiễn những việc đạo đức, cho nên mới thành ra văn thịnh thực suy. Người nào chí ở việc học thì lại câu nệ ở cái nghĩa tuần tự tiệm tiến của Chu Tử, nên chỉ trì nghi không dám dừng mãi về đường tiến thủ, thành ra nhu nhược ti thiên... Cái học của Dương Minh tuy cực tinh vi, cực cao minh mà vẫn chủ lấy sự thực tiễn. Ông thấy người đời sùng thượng hư văn, ngôn hạnh bất tương cố, cho nên trước ông xướng lên cái thuyết tri hành hợp nhất

để chữa cái tệ tập của mặt học, sau ông phát huy ra cái thuyết trí lương tri để người ta thể nhận được thiên lý ở trong tâm”.

Phan Văn Hùm (1944: 342-343) khảo học thuyết về Tâm của Vương Dương Minh: “Vương Dương Minh là người chủ trương ngoài tâm không có vật cũng không có lý, hẳn là một nhà triết học duy tâm. Nhưng nhà triết học duy tâm này lại là một bậc tướng soái có tài kinh bang tế thế, một phần quan trọng trong đời ở trên yên ngựa, xông pha núi hiểm rừng sâu, không phải là kẻ giam mình trong phòng văn bàn suông tán rỗng. Đời thực hành sửa chữa đời tư tưởng. Cái duy tâm triệt để của Vương Dương Minh nhờ thế mà không rời thực tế”. Để minh họa tri hành hợp nhất, Vương Dương Minh dùng nhiều ngụ ngôn, ẩn dụ. Ví dụ, ông lấy chuyện một người cầm ăn mướp đắng, nhưng không thể nói cùng ai vị đắng ra sao. Muốn biết vị đắng của mướp đắng, ta phải tự mình ăn. Khi đó mới có chân tri, tức là hành. Ngụ ngôn này tương tự như Thiên tông: Như nhân ẩm thủy, lãnh noãn tự tri. Hay ông dùng ngụ ngôn về ăn: Muốn biết món ăn nào đó có ngon hay không thì phải tự mình ăn, tri và hành, hành và tri kết hợp, không tách rời. Đề cao hành động, thoát khỏi lối học từ chương, cử nghiệp, đó là ý nghĩa lý thuyết tri hành hợp nhất.

Nhìn chung, cái mới, đóng góp của Vương học, hay Dương Minh học nhấn mạnh đến vai trò của hành động, tri không phải là tri thức suông từ sách vở mà phải là tri thức từ thực tiễn cuộc sống của mỗi cá nhân và không tách rời hành, tức hoạt động thực tiễn. Mặt khác, Tâm học Vương Dương Minh lại nhấn mạnh giá trị của lương tri, tức là đạo đức có giá trị xã hội tích cực. Sống là thực hiện lương tri ở cao độ, mạnh mẽ nhất, có ý nghĩa nhân bản nhất, thực tiễn nhất, không phụ thuộc vào các tín điều đạo đức sách vở. Tư tưởng và sáng tác của Nguyễn Công Trứ có nhiều điểm tương đồng với triết học Vương Dương Minh.

Vương học hay Dương Minh học có ảnh hưởng sâu sắc ở Nhật Bản, là một trong những động lực góp phần vào cuộc Duy Tân Minh Trị ở đất nước này. Nhà nghiên cứu Quán Chi viết: “Việt Nam ta ở ngay bên cạnh nước Tàu và từng giao thiệp với nhà Minh nhiều, nhưng thừa giờ nhà nho ta cũng không biết Vương học là gì. Có một lúc, vào giữa thập thất thế kỷ, Vương học đi qua cửa ta, ở trong nhà ta khá lâu, ta không biết mà đón lấy. Trừ ra ông Lê Quý Đôn, có thể gọi là một tay bác học ở đời Lê, có nhắc đến tên ông Vương Dương Minh trong sách thể thôi, không bàn gì đến tư tưởng học thuyết. Chu Thuần Thủy, một môn đồ Vương học, không chịu tòng phục Mãn Thanh, chạy sang nước ta, nương nấu ở miền Hội An hơn mười năm rồi mới sang Nhật nhập tịch. Trong thời gian ấy, chúa Nguyễn có vời ông ta nhưng không biết trọng dụng, vì không thấy ông đồ đặt cử nhân tiến sĩ gì cả. Sĩ phu ta đôi khi đến thăm viếng chỉ hỏi từng chữ sách vụn vặt. Nhiều người hay đến phiên ông xem tướng số và địa lý, vì tưởng người Tàu nào cũng tinh các khoa ấy. Bực mình quá, họ Chu phải yết thị ngoài cửa, ngỏ ý mình đến nương nhờ nước Nam muốn cùng sĩ phu nước Nam giảng minh đạo học, chứ tướng số địa lý chỉ là mặt học, ông không biết đâu mà hỏi. Ít lâu sau, ông đâm chán ngán, bỏ nước Nam đi sang Nhật và truyền thụ cái học thực dụng của họ Vương” (Quán Chi 1943d: 16). Chu Thuần Thủy có viết sách *An Nam cung dịch kỷ sự* (kể lại các quan sát về trí thức Việt Nam của ông trong thời gian lưu trú Hội An (từ 1646 đến 1658)). Trong sách này, Chu Thuần Thủy đánh giá nhà nho Việt Nam qua một số sự việc như Quán Chi vừa nhắc. Ông cũng nói về những sĩ phu lý tưởng qua việc nêu nhận xét về hai loại nhà nho ở Trung Quốc: “Nhà nho Trung Quốc chủ yếu có hai loại, loại thứ nhất là học sĩ, biết nhiều lời nói và sự việc của người xưa, nhưng về phẩm hạnh và đạo nghĩa thì vẫn chưa trọn vẹn. Đây chính là loại người mà chiếu nhà Hán

gọi là thông hiểu sâu rộng điển tịch, học vấn uyên bác, giỏi văn chương. Một loại là hiền sĩ, chú trọng tu thân, thực hành đạo nghĩa nhưng về văn chương thì có thể chưa đầy đủ. Đây là hạng người mà Hán chiếu gọi là hiền lương phương chính, hiếu lễ, siêng làm ruộng. Hiền có người kết hợp được cả hai. Người kiêm bị cả hai thì nhân, nghĩa, lễ, trí, tín bên trong; cung, kính, ôn, văn phát ra bên ngoài. Họ trở thành báu vật của quốc gia” (Zhū 1991: 311). Đánh giá về tư tưởng thực học của môn đồ Vương Dương Minh này, có học giả viết: “Chu Thuấn Thủy có đặc trưng tư tưởng của một nhà tư tưởng Khai sáng ở Trung Quốc từ đời Minh sang đời Thanh. Ông dám công phá một số quan niệm cũ truyền thống, không e ngại những giáo điều bảo thủ cứng nhắc, phê phán một cách sắc sảo lối nói suông phù phiếm của Tống nho giai đoạn suy tàn” (Păn 2003: 9).

Biết được điều này, chúng ta có thêm cơ sở để đánh giá cao Nguyễn Công Trứ, một nhà nho có những tiếp nhận và ảnh hưởng nhất định từ Tâm học Vương Dương Minh, một nền thực học, trọng hành động thực tiễn, dám mạnh dạn sáng tạo trước những thực tế mà không có sách vở, kinh điển nào quy định.

Quán Chi còn phân tích ý nghĩa của Vương học đối với tư tưởng Nhật Bản như sau: “Sĩ phu Nhật tôn sùng Vương học đến nỗi người nào cũng đeo ở trước ngực một pho tượng Dương Minh nhỏ bằng ngón tay. Mỗi khi đến thăm bạn, nói chuyện học hành, trước hết để tượng Dương Minh trên cao và đứng cúi đầu vái mấy cái, để tỏ lòng cung kính rồi mới ngồi lại đàm đạo. Người Nhật sợ dĩ hâm mộ Dương Minh như thế vì nhận thấy tư tưởng học vấn của Dương Minh rất có nghị lực và thiết với thực dụng hơn. Nhất là những cái đặc sắc trọng danh dự, khinh sống chết, cốt tín nghĩa, quý liêm sỉ, rất hợp với tinh thần Võ sĩ đạo của người Nhật, thành ra cái học Dương Minh càng được hâm mộ và dễ thịnh hành... Chính cái học

Dương Minh đã đào tạo nên những nhà nho cương nghị, thức thời giúp vào công cuộc Minh Trị duy tân được chóng kết quả” (Quán Chi 1941: 15).

Vũ Đình Trác ghi nhận lúc còn thơ sinh, Nguyễn Công Trứ đã có óc khai phóng, táo bạo để trình bản điều trần Thái bình thập sách lên nhà vua. Tới khi xuất chính, ông còn đệ trình thêm 5 bản điều trần nữa. Như thế đủ rõ tinh thần tiến thủ và óc sáng kiến của ông. Đó cũng là tinh thần canh tân cách mệnh của kẻ sĩ. Trời sinh ra ông để ông hành động. Vũ Đình Trác có lẽ muốn so sánh Nguyễn Công Trứ với quan niệm vũ trụ và tâm của Lục Cửu Uyên, khi nhận xét Nguyễn Công Trứ trung thành cả với trời và đất (không gian), lại trung thành cả với không gian và thời gian. Nghĩa là ông sống đúng là một con người trong vũ trụ, trong cuộc sống và trong trường đời nữa (Vũ Đình Trác 1988: 78). “Tự ý thức vai trò con người trong trời đất, ông hoàn toàn nhận lãnh trách nhiệm giữa trời đất. Tự tay xây dựng cuộc đời, tự tay xoay đổi vận mệnh, ông coi con người là chủ và là đích của thiên địa” (Vũ Đình Trác 1988: 85).

3.2.2. So sánh tiểu sử, thơ văn của Nguyễn Công Trứ và Vương Dương Minh, phác thảo những nét tương đồng

Vương Dương Minh thi Hội (1493) bị đánh hỏng, mãi đến 1499 mới đỗ tiến sĩ; ông quay sang chuyên tâm nghiên cứu binh pháp, và phát huy giá trị của con người hành động trong binh nghiệp. Nguyễn Công Trứ cũng đỗ tiến sĩ khi đã 41 tuổi. Vương Dương Minh nhiều lần dâng sớ lên vua Hoàng Trị. Do dâng sớ minh oan, giải cứu cho viên lại bị giam, ông bị bọn gian thần khép tội, bị tống giam, bị đánh 40 trượng rồi bị đày đi Quý Châu, thụ chức Long Trường dịch thừa (chức vụ coi trạm). Đây là vùng hẻo lánh đầy rắn rết hùm beo, ma thiêng nước độc. Sau những trải nghiệm trong các cuộc biến Thần Hào, bọn gian thần Trương Trung, Hứa Thái sàm tấu vì ghen ghét đố kỵ, muốn

hăm hại, Vương Dương Minh càng tin trí lương tri là chỗ dựa quan trọng, ông mới dạy trí lương tri cho môn nhân. Triều đình cất nhắc Vương Dương Minh lên chức Đô Sát viện Hữu phó đô ngự sử. Người thường nghĩ thế là vinh nhưng tiên sinh lại sợ, xin nghỉ hưu trí, nhưng không được chuẩn y. Năm 1519, ông lại đi được Phúc Kiến xử lý cuộc Thần Hào mưu phản. Thần Hào có thế lực lớn, đe dọa triều đình, Vương Dương Minh dẹp hẳn bằng mưu kế. Bắt được và bỏ tù Thần Hào. Nhưng bọn quyền gian tính cướp công Vương Dương Minh... Sự việc này tương tự như hoạn lộ Nguyễn Công Trứ tuy xuất thân văn quan nhưng lại thành công cả trong binh nghiệp; hoạn lộ thăng giáng thất thường, khi giữ chức Tổng đốc, khi bị giáng chức làm lính thú ở biên thùy Quảng Ngãi. Lúc thăng chức cũng như khi bị giáng chức, cả hai ông luôn dựa vào lương tri, tâm niệm trí lương tri, phát huy đến tận độ lương tri, lương năng, không coi đó là vinh hay là nhục mà bình thản hành động, sống. *Cái vinh nhục nhục vinh là đắp đổi* (Quân tử cố cùng - Nguyễn Công Trứ). Đó là biểu hiện rõ ràng của tư tưởng tri hành hợp nhất và trí lương tri.

Vương Dương Minh có thời gian dài khi chưa thi đỗ đã chuyên tâm nghiên cứu binh pháp và cuộc đời hoạt động của ông chủ yếu trong lĩnh vực quân sự, các cuộc dẹp loạn. Phan Văn Hùm cho biết: Cuối năm 1516, đạo tặc nổi loạn ở các vùng tiếp giáp với 4 tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, rất hiểm trở. Vương Dương Minh được triều đình cử đi đánh dẹp giặc loạn, lúc đó ông đã 45 tuổi. Kết quả chỉ ba tháng dẹp tan lũ giặc hoành hành hai chục năm. Sau chiến thắng, ông cho tổ chức lại quân đội, và giống Nguyễn Công Trứ xin triều đình chiêu tập những người nông dân từng đi theo Phan Bá Vành “làm loạn” về khẩn hoang lập làng lập ấp, Vương Dương Minh cũng dâng nhiều bản tấu xin triều đình có những chính sách an dân như cho muối được lưu hành,

chủ trương phủ dụ giặc cỏ, khơi dậy lương tri, khiến nhiều tù trưởng ra đầu thú, đi theo quân triều đình. Chiến công tiếp chiến công, Vương Dương Minh đánh dẹp tiếp bọn giặc làm loạn khác. Chiến thắng trở về, “châu, huyện, ải, sở nơi nào Vương Dương Minh đi qua cũng lập sinh từ thờ tiên sinh” (Phan Văn Hùm 1944: 158). Sau đó Vương Dương Minh dâng sớ xin lập huyện Sùng Nghĩa được vua phê chuẩn. Ngoài việc lập phủ huyện ở những nơi chưa có, ông còn lưu tâm lập ra học xã, giáo hóa dân chúng. Vương Dương Minh dâng sớ có đoạn: “Hưng sư chinh thảo, ví chẳng khác phép châm cứu, thang dược để công trị. Mở đặt huyện vỗ dân, ví chẳng khác phép ăn uống điều dưỡng. Nếu chuyên công trị, mà không vụ điều dưỡng, thời bình (thời bệnh) sẽ theo gót mà phục khởi, chừng ấy dầu cho tài Biện Thước, Thương Công cũng không có thuật gì trị được nữa” (Phan Văn Hùm 1944: 127).

Sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ có nhiều nét tương đồng với sự nghiệp của Vương Dương Minh. Nguyễn Công Trứ đã dẹp nhiều cuộc nổi loạn từ Nam chí Bắc, có những sáng kiến an dân, tập hợp nông dân khai khẩn đất hoang, lập làng xóm mới. Trong hoạt động chính trị xã hội, Nguyễn Công Trứ nghĩ đến dẹp nạn cường hào, đặt trường học, đến việc lập xã thương (kho thóc) cứu tế cho dân, giáo dục đạo đức (Phan Bội Châu 1998: 316-317). Không chỉ tìm nhiều biện pháp an dân ở vùng khẩn hoang Kim Sơn, Tiền Hải, hễ đi đến một địa phương nào ông cũng quan sát và dâng sớ trình bày các tư tưởng tổ chức cuộc sống cho người dân. Năm 1832, Thự Tổng đốc Hải Yên Nguyễn Công Trứ tấu về việc mộ dân lĩnh thuê ruộng hoang cày cấy (Đoàn Tử Huyền 2008: 323); để ghi nhận công lao của Nguyễn Công Trứ, hàng chục làng vùng Kim Sơn, Tiền Hải (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) tôn thờ ông làm thành hoàng làng, lập sinh từ (đền thờ sống). Sau sự kiện Nguyễn Công Trứ tham gia đánh dẹp Nông Văn

Vân, vua Minh Mạng dụ: “Nay nghĩ Trứ xuất thân từ quan văn, thế mà ngày ngày làm được việc quân, đến nay đã 3 năm, không quản ngại khó nhọc, kẻ cũng đáng khen. Vậy chuẩn cho một người con được tập ấm làm Hiệu úy vệ Cẩm y” (Đoàn Tử Huyền 2008: 379). Đó là kết quả xứng đáng của sự sáng tạo, năng động, hết lòng, hết sức thực hành tâm học, trí lương tri, tri hành hợp nhất trong hoạt động xã hội, sáng tạo những phương thức mà không có sách vở thánh hiền nào quy định.

Về trí lương tri của Vương Dương Minh, ta cũng có thể nhận thấy xu hướng này thể hiện trong hành động và trong thi văn thể hiện quan niệm sống của Nguyễn Công Trứ. Điều thú vị là chúng ta nhận thấy chứng cứ Nguyễn Công Trứ đã đọc quan niệm về vũ trụ và tâm của Lục Tượng Sơn, bậc tiền bối về tâm học, cái học được Vương Dương Minh phát huy. Trên đây đã dẫn câu nói của Lục Tượng Sơn “Vũ trụ nội sự nãi kỷ phận nội sự, kỷ phận nội sự nãi vũ trụ nội sự” (Việc trong vũ trụ là việc trong chức phận mình, việc trong chức phận mình là việc trong vũ trụ) (Trần Trọng Kim 2003: 463). Thơ văn Nguyễn Công Trứ có nhiều diễn ngôn về vũ trụ theo tinh thần của Lục Tượng Sơn và Vương Dương Minh:

Trong vũ trụ đã đành phận sự (Chí nam nhi) (Đoàn Tử Huyền 2008: 130). Vũ trụ chức phận nội (Gánh trung hiếu) (Đoàn Tử Huyền 2008: 131). Có trung hiếu nên đứng trong trời đất, Không công danh thời nát với cỏ cây (Đoàn Tử Huyền 2008: 131). Hồ thỉ đã quen tay vũ trụ (Bốn bề là nhà) (Đoàn Tử Huyền 2008: 136) Vũ trụ giai ngô phận sự (Nợ tang bồng) (Đoàn Tử Huyền 2008: 138). Vũ trụ nội mạc phi phận sự (Ngát ngưỡng) (Đoàn Tử Huyền 2008: 141). Vũ trụ chi gian giai phận sự (Luận kẻ sĩ) (Đoàn Tử Huyền 2008: 144).

Giải thích diễn ngôn về bản ngã và vũ trụ trên trong thơ văn Nguyễn Công Trứ như thế nào đây? Wing-tsit Chan (陳榮捷) cắt

nghĩa dễ hiểu khi viết về Vương Dương Minh và chúng ta có thể vận dụng ý này để hiểu Nguyễn Công Trứ: “Khi ý đã hoàn toàn chân thành (thành ý) và lương tri đã khai mở đến cực độ (trí lương tri) thì cuộc sống xã hội và đạo đức sẽ được phát triển đến mức đầy đủ nhất. Khi mà điểm cực hạn này đạt được, con người sẽ trở thành thánh nhân, “người kết hợp bản thân mình với tất cả các sự vật” (Chan 1963: xxxix). Thực ra tư tưởng hòa hợp cá nhân (tiểu ngã) với vũ trụ (đại ngã) đã có từ lâu trong triết học Trung Quốc, các nhà Lý học Tống Nho cũng nói, nhưng theo Wing-tsit Chan, Vương Dương Minh có cách diễn đạt mạnh mẽ nhất: “Một con người vĩ đại xem trời và đất như một thân thể. Anh ta nhìn thế giới như một gia đình và đất nước như một cá nhân. Những ai tách rời các đối tượng và phân biệt tôi và những người khác chỉ là những kẻ tiểu nhân. Sở dĩ bậc vĩ nhân có thể nhìn trời, đất và vạn vật như là một thân thể không phải là do anh ta cố ý muốn như vậy mà do đó là điều tự nhiên của bản chất người của tâm anh ta đã thôi thúc anh ta” (Chan 1963: xxxix).

Từ chủ trương mạnh mẽ lập công danh sự nghiệp “làm nên đáng anh hùng đầu đầy tổ” (Đoàn Tử Huyền 2008: 129), “quyết ra tay chèo lái trận cuồng phong” (Đoàn Tử Huyền 2008: 129), “làm cho rõ tu mi nam tử” (Đoàn Tử Huyền 2008: 130), không quan tâm vinh thân phì gia, dám thể hiện tận độ con người tự nhiên, vì Nguyễn Công Trứ quan niệm đó là phần tự nhiên “Chơi cho lịch mới là chơi, Chơi cho đài các cho người biết tay” (Đoàn Tử Huyền 2008: 109). Trí lương tri là đẩy lương tri đến cực hạn, khuếch trương tâm chủ quan, khẳng định quyền tự quyết của cá nhân, bỏn phận và trách nhiệm hành động khi thấy một việc là đúng. Chữ trí trong tư tưởng trí lương tri của Vương Dương Minh rất quan trọng giúp ta hiểu thêm sáng tác của Nguyễn Công Trứ. Dù hành hay tàng, dù đứng giữa vũ trụ trả món nợ công danh của tài trai hay trong

không gian hát ca trù, bên các ả đào, trí gởi ý mở rộng đến cực hạn, một khi lương tri mách bảo!

Lý luận Tâm học, trí lương tri, trí hành hợp nhất của Vương Dương Minh tiến bộ, được giới sĩ phu Nhật Bản tiếp thu và có đóng góp lớn đối với cuộc Duy Tân Minh Trị, cũng tức là đối với quá trình hiện đại hóa Nhật Bản. Tuy trường phái của ông không thể so sánh với ảnh hưởng của trường phái Chu Hy ở Nhật Bản nhưng nó vẫn có sức hấp dẫn lớn vì triết học giản dị, dễ hiểu, vì đề cao hành động trực tiếp và trí tuệ sắc bén (Chan 1963: xli). Đến thế kỷ XVII khi xuất hiện phong trào Thực học thì Vương Dương Minh dần bị lu mờ. Tuy vậy, triết học của Vương Dương Minh vốn rất năng động, nhấn mạnh vào sự chân thành của các mục tiêu và hành động cụ thể nên ngay trong thế kỷ XX vẫn có ảnh hưởng không nhỏ đến những vị lãnh tụ như Tôn Dật Tiên, Thái Thập Lục...

4. Kết luận

Việc nghiên cứu các nét đặc trưng riêng, rất riêng của Nguyễn Công Trứ đã được học giới Việt Nam thực hiện rất có kết quả. Bài viết này bước đầu khơi lên một hướng nghiên cứu so sánh rất có ý nghĩa và có thể đem lại những ánh sáng mới soi rọi hình ảnh và vị trí quốc gia và quốc tế của Nguyễn Công Trứ. Điều còn bỏ ngỏ là Nguyễn Công Trứ có quan hệ tiếp nhận như thế nào với tư tưởng Vương Dương Minh? Tại sao một nhân vật như Vương Dương Minh có ảnh hưởng đến Nguyễn Công Trứ ở mức độ nào đó lại ít được các nho sĩ Việt Nam ở thế kỷ XIX nhắc đến? Học thuyết Vương Dương Minh đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới trí thức Nhật Bản và tạo nên động lực cho công cuộc Duy Tân Minh Trị, đưa Nhật Bản vào con đường hiện đại hóa thành công thì về lý thuyết, một người như Nguyễn Công Trứ có

những điểm tương đồng với Vương Dương Minh đã được đánh giá như thế nào ở Việt Nam thời Nguyễn?

Tuyên bố sử dụng AI: Tác giả không sử dụng AI trong quá trình viết bài báo này.

Tài liệu trích dẫn

- Cobzev A.I. Кобзев А. И. 1983. Учение Ван Янмина и классическая китайская философия. Москва: Наука (Kobzev, A. I. 1983. Học thuyết Vương Dương Minh và triết học cổ điển Trung Quốc. Moskva: Nauka).
- Chan, Wing-tsit. 1963. Instructions for Practical Living and Other Neo-Confucian Writings by Wang Yangming. New York: Columbia University Press.
- Đoàn Tử Huyền (Chủ biên). 2008. *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*. Nghệ An: Nhà xuất bản Nghệ An – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Lê Thuốc. 1928. “Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ”. Trang 463-493, trong sách Đoàn Tử Huyền (Chủ biên). 2008. *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*. Nghệ An: Nhà xuất bản Nghệ An – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Nguyễn Đôn Phục. 1926a. “Lịch sử Vương Dương Minh”. Tạp chí *Nam Phong* 108 (tháng 8): 143-153.
- Nguyễn Đôn Phục. 1926b. “Học thuyết Vương Dương Minh”. Tạp chí *Nam Phong* 109 (tháng 9): 245-257.
- Nguyễn Hiến Lê. 2012. *Guang danh nhân*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Lộc. 1999. *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Păn Fùên. 2003. 潘富恩. 弘揚舜水思想 實學永締中日千年之好. 町田三郎. 潘富恩. 朱舜水与日本文化 (Phát huy tư tưởng thực học của Chu Thuần Thủy, vun đắp tình hữu hảo Trung Nhật ngàn năm. Sách Machida Saburo, Păn Fùên chủ biên).

- Phạm Vĩnh Cư. 1995. “Thơ hành lạc thế giới và dòng thơ ‘an lạc’ thế giới”. Tạp chí *Văn học* 7: 5-10.
- Phan Bội Châu. 1998. *Khổng học đăng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Phan Văn Hùm. 1944. *Vương Dương Minh (Thân thế và học thuyết)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tân Việt.
- Phùng Hữu Lan. 2007. *Lịch sử triết học Trung Quốc. Quyển II: Thời đại Kinh học*. Lê Anh Minh dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Quán Chi. 1941. “Chu Thuần Thủy 12 năm ở nước Nam”. Tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* 79 (21 tháng 9): 13-14.
- Quán Chi. 1942. “Triết lý của một người cổ học để làm ông thánh – Vương Dương Minh”. Tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* 102 (15 tháng 3): 32-33.
- Quán Chi. 1943a. “Triết lý của một người cổ học để làm ông thánh – Vương Dương Minh: Trí lương tri là gì”. Tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* 154 (25 tháng 4): 25-26.
- Quán Chi. 1943b. “Triết lý của một người cổ học để làm ông thánh – Vương Dương Minh: Trí lương tri là gì”. Tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* 155 (2 tháng 5): 26-27.
- Quán Chi. 1943c. “Triết lý của một người cổ học để làm ông thánh – Vương Dương Minh”. Tuần báo *Trung Bắc Chủ nhật* 158 (23 tháng 5): 14-16.
- Trần Trọng Kim. 1960. *Vương Dương Minh*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Tân Việt.
- Trần Trọng Kim. 2003. *Nho giáo*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Trương Chính. 1983. “Thi văn Nguyễn Công Trứ (Lời giới thiệu)”. Trang 726-764, trong sách Đoàn Tử Huyền (Chủ biên). 2008. *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*. Nghệ An: Nhà xuất bản Nghệ An – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Vũ Đình Trác. 1988. “Triết lý chấp sinh Nguyễn Công Trứ”. Luận án Triết học Việt Nam, Hội Hữu xuất bản, California.
- 朱舜水 (Zhū Shùnshuǐ). 1991. *朱舜水全集 (Chu Thuần Thủy toàn tập)*, 北京中華書店出版 Bắc Kinh: Trung Hoa thư điểm xuất bản.
- 程载国 (Chéng Zài Guó). 2015. *王陽明詩文賞讀*. 宁波出版社 (Độc, thưởng thức thơ văn Vương Dương Minh). Ninh Ba: Nhà xuất bản Ninh Ba.
- 町田三郎, 潘富恩 (Machida, Saburo, and Pān Fùēn chủ biên). 2003. *朱舜水与日本文化 (Chu Thuần Thủy và văn hóa Nhật Bản)*. Bắc Kinh: Nhân dân xuất bản xã.